

Bản án số: 50/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 25- 6- 2019

Về việc: “tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà NGUYỄN THU THỦY

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà HUỲNH THỊ CHI

2. Ông PHẠM VĂN TƯ

Thư ký phiên tòa: Bà ĐOÀN THỊ KIM YẾN - Thư ký tòa án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L tham gia phiên tòa:(không tham gia).

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:17/2019/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 01 năm 2019, về việc “xin ly hôn”. Theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 461/2019/QĐXX-ST.HNGĐ, ngày 28 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1987 (có mặt)

Cư trú tại nhà số 39/1B, đường Trần P, Phường 4, thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L.

2. Bị đơn: Ông Quan Công T, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Cư trú tại nhà số 27/53A, đường Hoàn Hoa T, Phường 2, thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/11/2018, Bà N yêu cầu giải quyết ly hôn, con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ tài sản.

Bà N và ông T quen biết nhau và quyết định đến hôn nhân, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 2 thành phố Vĩnh Long vào ngày 09/6/2015. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc, bắt đầu từ năm 2016 phát sinh mâu thuẫn. Do ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng luôn bất hòa và dẫn đến ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, ông T có đến thăm con được vài lần. Bà N xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Bà N và ông T có với nhau 02 con chung Quan Huỳnh Duy T, sinh ngày 07/12/2015 và Quan Huỳnh Công T, sinh ngày 18/7/2018. Hiện bà N đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung và về sinh sống cùng cha mẹ ruột. Bà N buôn bán

có mức thu nhập bình quân trung bình mỗi tháng 4.000.000 đồng, nay yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung, bằng hình thức mỗi tháng 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng). Tài sản chung và nợ tài sản đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T đã được tổng đạt các văn bản tố tụng, nhận hợp lệ vào các ngày 21/01/2019, ngày 07/3/2019 và ngày 28/3/2019 về việc Thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 19/02/2019, ngày 14/03/2019 và ngày 09/4/2019 và đã nhận thông báo kết quả công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T vắng mặt, không lý do và không có ý kiến phản hồi việc khởi kiện của Bà N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không có tài liệu chứng cứ gì mới để xuất trình. Bà N khai, vợ chồng tự tìm hiểu quen biết nhau rồi quyết định đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban phường 2 thành phố Vĩnh Long vào năm 2015. Bà N về chung sống bên gia đình chồng đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, ông T thường xuyên vắng nhà và không còn quan tâm vợ con. Qua tìm hiểu trực tiếp biết được ông T thường xuyên đến nhà người phụ nữ khác và chăm sóc người phụ nữ này khi sinh con tại bệnh viện. Cuối năm 2017 chính thức vợ chồng ly thân, hai con chung bà N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến nay, mức thu nhập kinh tế mỗi tháng 4.000.000 đồng, còn ông T không có nghề nghiệp nên không có tiền thu nhập. Bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn với ông T; Yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung và ông T phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung cho đến đủ 18 tuổi, mức cấp dưỡng mỗi người con là 800.000 đồng. Tài sản và nợ tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt ông T, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng vào ngày 19/4/2019, ngày 10/5/2019 và ngày 30/5/2019 triệu tập ông T tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất vào ngày 06/5/2019, phiên tòa lần hai vào ngày 13/5/2019 và phiên tòa lần ba vào ngày 25/6/2019 nhưng ông T vắng mặt, không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ pháp luật được xác định là ly hôn, bị đơn có nơi cư trú tại địa phận thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông T đã được tổng đạt các văn bản tố tụng phiên tòa sơ thẩm nhưng ông T vắng mặt, không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa sơ thẩm theo luật định.

[2]. Về nội dung: Theo giấy chứng nhận kết hôn thì bà N và ông T đã tuân thủ điều kiện kết hôn được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ ngày đăng ký kết hôn 09/6/2015.

Xét nguyên nhân ly hôn là do đôi bên đã ly thân, không còn chăm sóc, giúp đỡ nhau. Như vậy, cho thấy các bên đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đối với ông T, đã được Tòa án đã tổng đạt để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản phản hồi thông báo thụ lý vụ án nên ông T phải chịu mọi hậu quả do không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn

cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về con chung, bà N trực tiếp nuôi con từ khi ly thân cho đến nay và có nghề nghiệp thu nhập ổn định nên Bà N được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung là hợp lý. Mức cấp dưỡng 800.000 đồng/01 người con là phù hợp với Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình nên yêu cầu này được chấp nhận. Ông T được quyền tới thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản.

[4]. Về tài sản chung và nợ tài sản: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 146 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Nguyên đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Vì vậy, bà N phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số N⁰ 0004258 ngày 08/01/2019 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long; Bà N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

I. Căn cứ vào các Điều 56, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thanh N.

-Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thanh N được ly hôn với ông Quan Công T.

-Về con chung: Bà N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng Quan Huỳnh Duy T sinh ngày 07/12/2015 và Quan Huỳnh Công T sinh ngày 18/7/2018.

Buộc ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung Quan Huỳnh Duy T và Quan Huỳnh Công T đến khi đủ 18 tuổi, bằng hình thức mỗi tháng cho mỗi người con là 800.000 đồng, tổng cộng là 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm ngàn đồng)/02 người con. Ông T được quyền tới thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản.

-Về tài sản chung, nợ tài sản: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

II. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 146 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Bà N phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số N⁰ 0004258 ngày 08/01/2019 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long; Bà N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông T phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo qui định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì

người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, đối với đương sự có mặt được kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt, được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án tỉnh
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã, phường
- Lưu hồ sơ

Nguyễn Thu Thủy